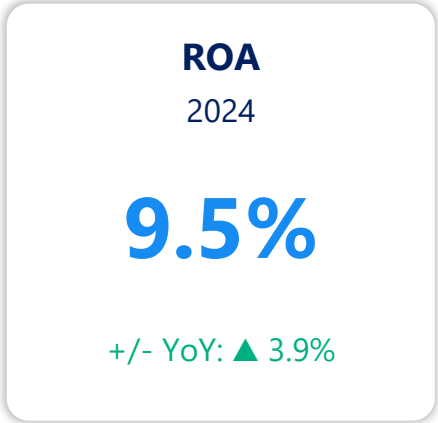
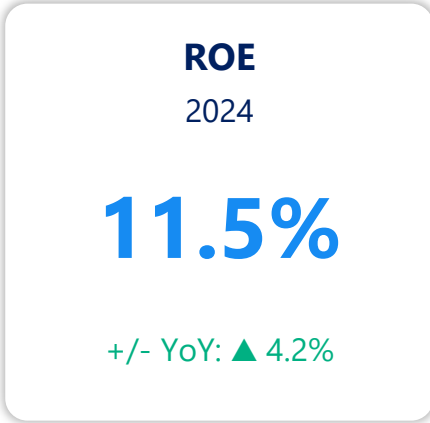
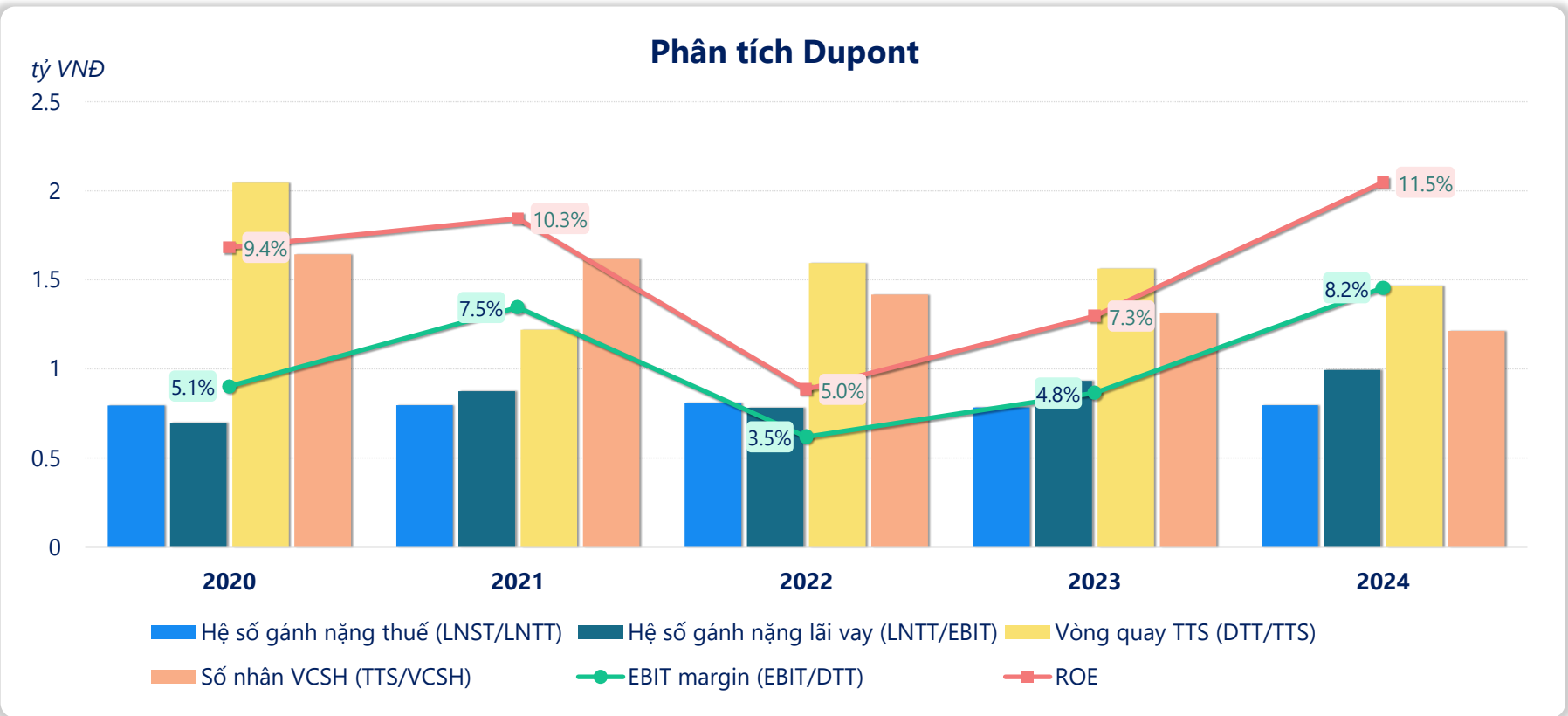
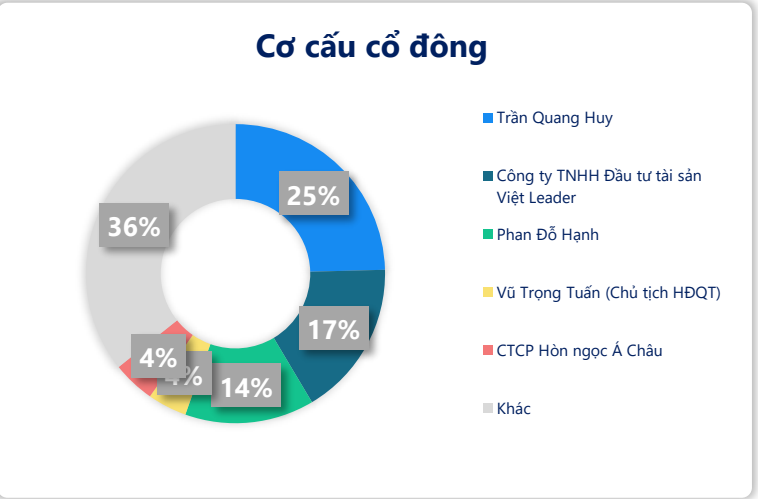


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

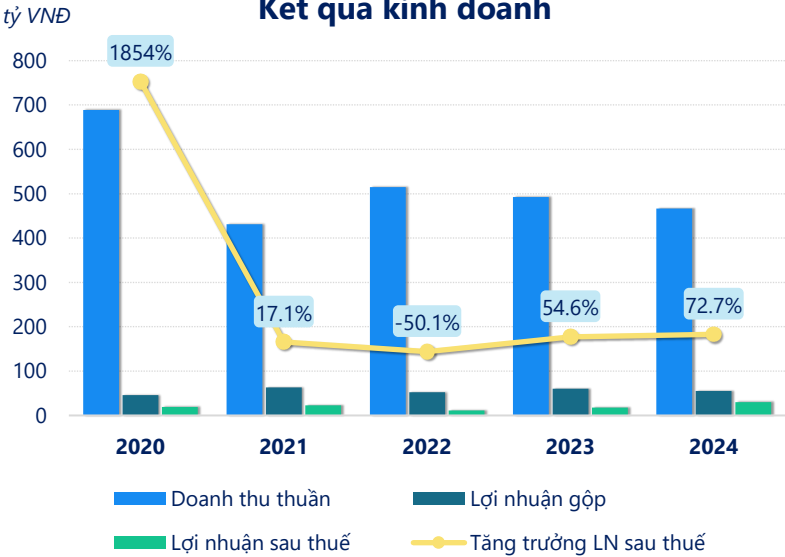
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		22,667 - 35,458
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		565
Số lượng CPLH (CP)		18,062,331
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,000
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.06
EPS		1,645
P/E		19.0

	YTD	1T	3T	6T
MCP		8.3%	34.1%	33.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP In và Bao bì Mỹ Châu (HSX: MCP)

Kết quả kinh doanh

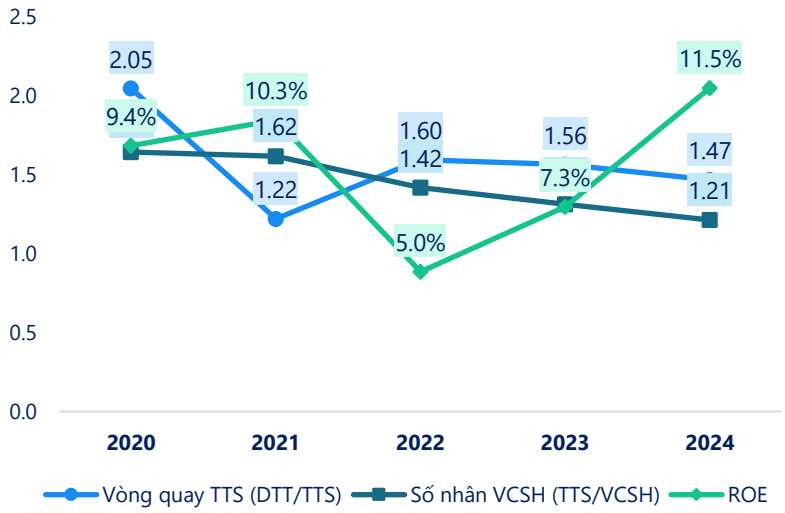


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.15%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

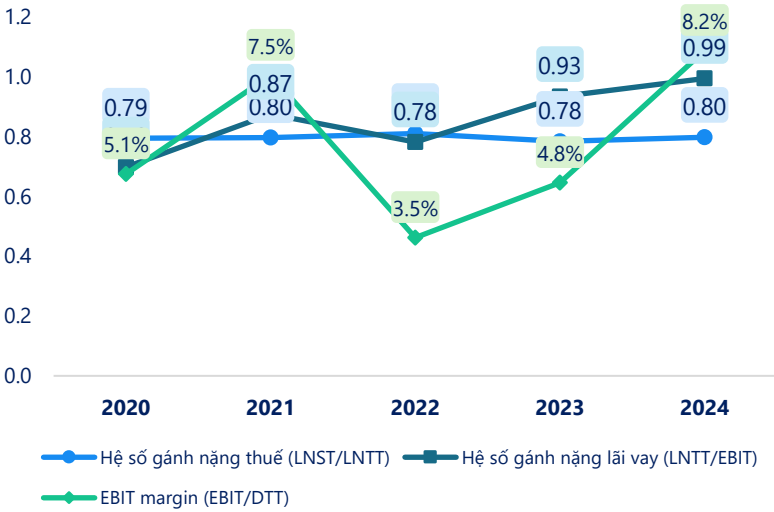
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MCP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **466.6** tỷ đồng **giảm 5.32%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 72.7%** đạt **30.11** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

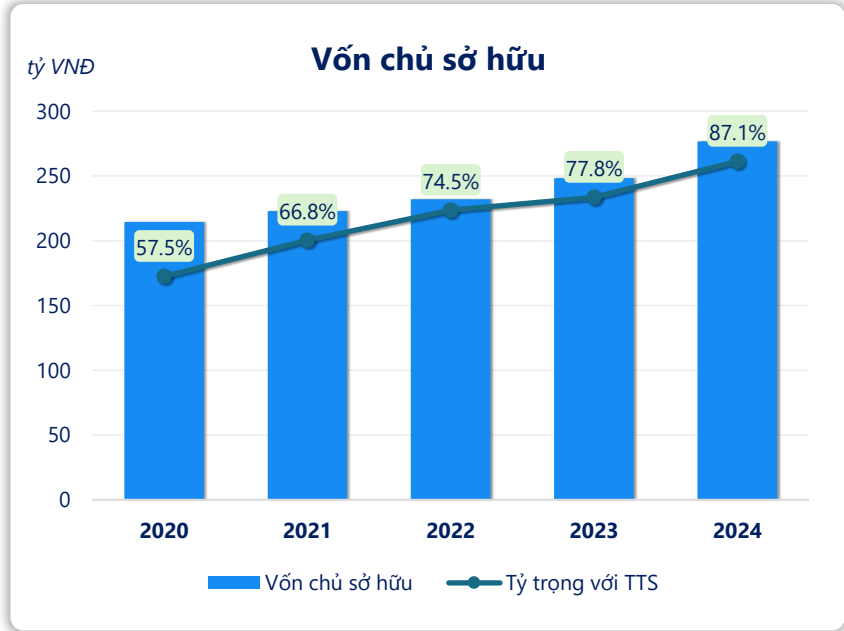
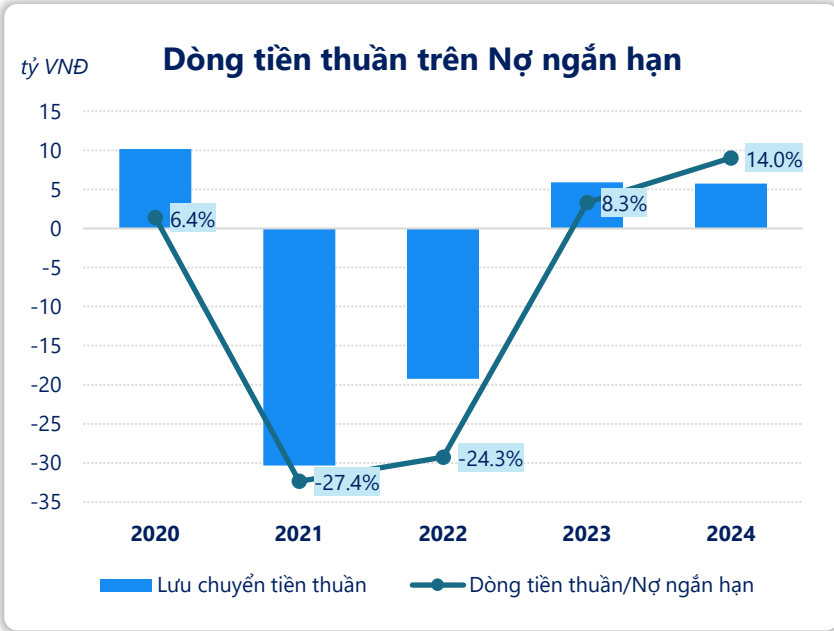
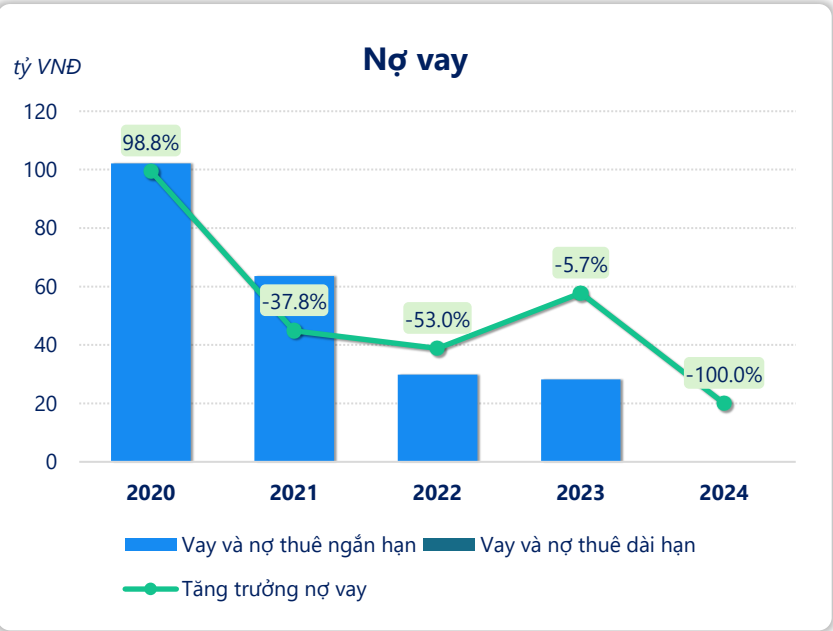
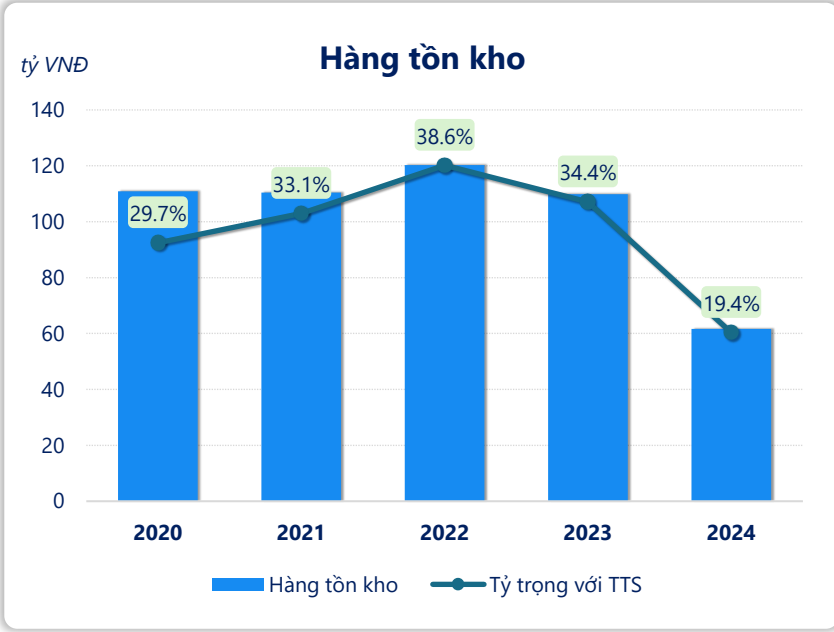
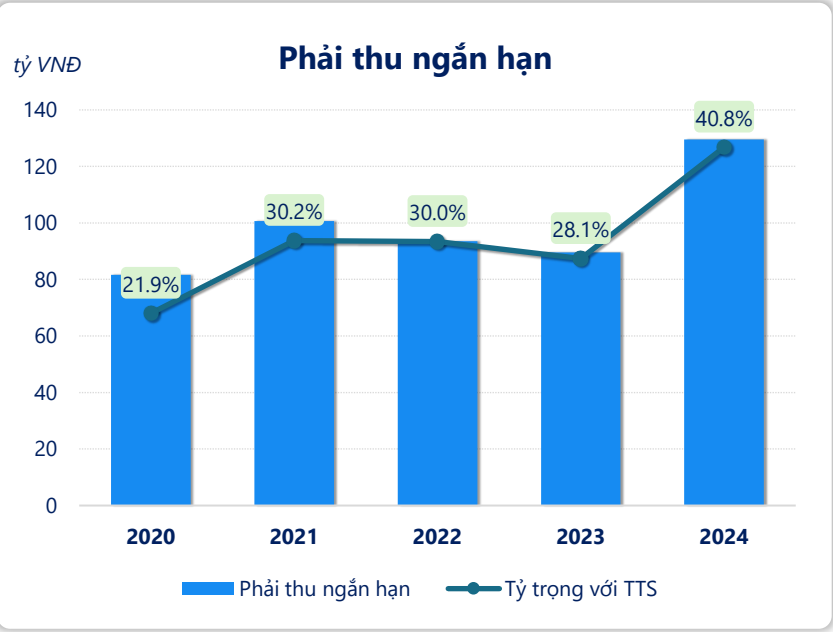
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.47**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	319	319	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	295	238	24.2%
Tiền và tương đương tiền	16.9	11.2	51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.0	25.0	240%
Phải thu ngắn hạn	130	89.6	45.2%
Hàng tồn kho	62.2	110	-43.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	2.23	-45.5%
Tài sản dài hạn	23.5	81.3	-71.1%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	17.0	24.7	-31.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.22	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.97	49.0	-96.0%
Tài sản dài hạn khác	4.45	6.32	-29.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.6	70.7	-39.8%
Nợ ngắn hạn	42.6	70.7	-39.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	28.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	16.7	-4.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	276	248	11.3%
Vốn chủ sở hữu	276	248	11.3%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	688	431	515	493	467
Giá vốn hàng bán	642	368	462	433	411
Lợi nhuận gộp	46.2	63.3	52.3	60.2	55.5
Doanh thu HĐTC	10.2	2.83	1.67	0.86	20.3
Chi phí TC	10.7	3.75	6.62	2.74	1.66
Chi phí lãi vay	10.5	4.09	3.89	1.60	0.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.0	16.3	16.7	15.5	14.6
Chi phí QLDN	21.9	18.0	16.6	20.0	21.9
LN thuần từ HĐKD	8.76	28.1	13.9	22.8	37.6
Lợi nhuận khác	15.5	0.31	0.02	-0.57	0.15
LN trước thuế	24.3	28.4	13.9	22.3	37.8
Lợi nhuận sau thuế	19.3	22.6	11.3	17.4	30.1
LNST của CĐ cty mẹ	19.3	22.6	11.3	17.4	30.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.42	-0.66	17.5	34.5	93.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.2	20.2	-1.58	-26.9	-59.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.7	-49.9	-35.2	-1.70	-28.2
Tiền đầu kỳ	44.7	54.8	24.5	5.27	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-30.3	-19.3	5.89	5.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	54.8	24.5	5.27	11.2	16.9